

Bài 17

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

– Chứng minh được nước ta có nguồn lao động dồi dào, với truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú, chất lượng lao động đã được nâng lên.

– Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu lao động ở nước ta.

– Hiểu được vì sao việc làm đang là vấn đề kinh tế – xã hội lớn đặt ra với nước ta hiện nay. Tầm quan trọng của việc sử dụng lao động trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hướng giải quyết việc làm cho người lao động.

2. Về kĩ năng

Đọc và phân tích các bảng số liệu, đồng thời đưa ra nhận xét.

II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

Các bảng số liệu về lao động và nguồn lao động qua các năm (phóng to theo SGK).

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động đang được nâng cao.

– Vấn đề sử dụng hợp lí nguồn lao động.

– Hướng giải quyết việc làm hiện nay.

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Nguồn lao động

– GV cho HS dựa vào SGK để nêu và chứng minh được nước ta có nguồn lao động dồi dào.

– GV yêu cầu HS phân tích bảng 17.1 SGK và trả lời câu hỏi cuối bảng. HS cần nắm được :

Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có thay đổi đáng kể, nhưng so với yêu cầu thì còn quá chậm, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đất nước.

2. Cơ cấu lao động

GV cho HS nhận xét cơ cấu sử dụng lao động đang hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân, dựa vào bảng 17.2 trong SGK để HS thấy được tỉ trọng lao động trong ngành nông – lâm – ngư nghiệp giảm, nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao ; khu vực công nghiệp, dịch vụ tỉ trọng lao động tăng, nhưng vẫn còn thấp.

– GV hướng dẫn HS dựa vào các bảng 17.2, 17.3, 17.4 trong SGK để rút ra nhận xét :

+ Đang có sự chuyển dịch lao động từ kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp sang các khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng, dịch vụ nhưng còn chậm.

+ Cơ cấu sử dụng lao động theo thành phần kinh tế những năm gần đây có sự thay đổi giữa thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước, với chiều hướng tăng dần ở khu vực ngoài Nhà nước, giảm dần ở khu vực Nhà nước, nhưng còn rất chậm.

Sự chuyển dịch này phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

– Có sự chênh lệch khá lớn về lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật giữa thành thị và nông thôn là vì :

+ Thành thị : thường là trung tâm văn hoá, khoa học, kinh tế, chính trị, đầu mối giao thông, có nhiều điều kiện để đào tạo và yêu cầu sử dụng lao động chất lượng cao.

+ Nông thôn : kinh tế, văn hoá, cơ sở hạ tầng giáo dục còn chậm phát triển nên chưa thể đào tạo kịp thời.

– GV cũng cần cho HS nhận thấy : Mặc dù có sự chuyển dịch trong cơ cấu sử dụng lao động, nhưng năng suất lao động vẫn còn thấp, phần lớn lao động có thu nhập thấp, từ đó làm chậm phân công lao động xã hội, đồng thời quỹ thời gian lao động ở nông thôn chưa được tận dụng hết.

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm

GV cho HS dựa vào SGK để :

– Chứng minh việc làm là vấn đề kinh tế – xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

- Đề xuất phương hướng giải quyết việc làm ở nước ta.
- Liên hệ với địa phương. GV có thể gợi ý cho HS bằng các câu hỏi sau :
 - + Người ở địa phương đã di chuyển đến các vùng nào ?
 - + Địa phương đưa ra chính sách giải quyết việc làm như thế nào ?
 - + Ở địa phương có những cơ sở sản xuất gì, có khoảng bao nhiêu lao động, lao động là người ở địa phương hay nơi khác đến, có nhiều người đi tham gia xuất khẩu lao động ở nước ngoài không ?...

V – THÔNG TIN BỔ SUNG

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, GIAI ĐOẠN 1996 – 2005

(Đơn vị : %)

Năm	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
1996	100	20,10	79,90
2002	100	23,83	76,17
2003	100	24,24	75,76
2005	100	25,00	75,00

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI TÍNH, GIAI ĐOẠN 1996 – 2005

(Đơn vị : %)

Năm	Tổng	Nam	Nữ
1996	100	49,43	50,57
2003	100	50,94	49,06
2005	100	48,30	51,70

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO GIỚI TÍNH Ở THÀNH THỊ,
GIAI ĐOẠN 1996 – 2005**

(Đơn vị : %)

Năm	Tổng	Nam	Nữ
1996	100	56,98	49,02
2003	100	52,53	47,47
2005	100	47,80	52,20

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO GIỚI TÍNH Ở NÔNG THÔN,
GIAI ĐOẠN 1996 – 2005**

(Đơn vị : %)

Năm	Tổng	Nam	Nữ
1996	100	49,04	50,96
2003	100	50,44	49,56
2005	100	48,40	51,60

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO VÙNG KINH TẾ,
GIAI ĐOẠN 1996 – 2005**

(Đơn vị : %)

Vùng lãnh thổ	Năm		
	1996	2002	2005
Cả nước	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	20,70	26,27	26,27
Đông Bắc	14,99	11,91	11,95
Tây Bắc	2,95	2,98	3,15
Bắc Trung Bộ	12,76	12,13	12,12
Duyên hải Nam Trung Bộ	8,75	8,47	8,32
Tây Nguyên	3,31	5,33	5,35
Đông Nam Bộ	15,51	15,24	15,09
Đồng bằng sông Cửu Long	21,04	21,25	21,64

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM NGÀNH KINH TẾ,
GIAI ĐOẠN 1996 – 2005**

(Đơn vị : %)

Năm	1996	2002	2003	2005
Cả nước	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông – lâm – ngư nghiệp	68,96	61,14	58,35	56,7
Công nghiệp – xây dựng	10,88	15,05	16,96	17,8
Dịch vụ	20,16	23,81	24,69	25,5

**TỈ LỆ LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM SO VỚI CÓ VIỆC LÀM
THEO GIỚI TÍNH, GIAI ĐOẠN 2001 – 2005**

(Đơn vị : %)

Giới tính \ Năm	2001	2002	2003	2005
Cả nước	14,9	13,7	11,8	8,1
Nam	13,2	12,3	10,6	7,9
Nữ	15,6	15,2	13,1	8,4
Thành thị	8,4	8,6	7,7	4,5
Nam	7,8	7,7	6,9	4,4
Nữ	9,0	9,6	8,7	4,6
Nông thôn	16,2	15,2	13,1	9,3
Nam	14,8	13,7	11,8	9,0
Nữ	17,5	16,8	14,4	9,6

**TỈ LỆ THẤT NGHIỆP PHÂN THEO KHU VỰC
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIAI ĐOẠN 2002 – 2005**

(Đơn vị : %)

Khu vực \ Năm	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2005
Cả nước	2,19	2,25	2,1
Thành thị	6,01	5,60	5,1
Nông thôn	0,98	1,18	1,4